

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ VỐN XÃ HỘI TRONG CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM

VƯƠNG NGỌC THI,
NGUYỄN QUÝ THANH

Đến nay, nghiên cứu của các nhà nhân học, xã hội học Việt Nam tiếp cận dưới góc độ vốn xã hội¹ của cộng đồng dân tộc thiểu số (DTTS) còn vô cùng ít ỏi. Cách tiếp cận này chủ yếu được thấy trong những báo cáo xuất phát từ nhu cầu của các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ (NGOs) trong quá trình đánh giá và tìm kiếm những hình thức hỗ trợ phát huy nguồn lực của các cộng đồng yếu thế (The World Bank, 2009; Oxfam, 2013a, 2013b). Những phân tích thường ngắn gọn hoặc chỉ tập trung vào một thành tố của vốn xã hội như mạng lưới quan hệ xã hội hay các chuẩn mực, giá trị. Ngay cả nguồn số liệu định lượng về các thành tố này cũng chưa đầy đủ, thiếu cập nhật cũng như ít có tính phổ quát đại diện cho các tộc người được nghiên cứu. Bên cạnh đó, nghiên cứu về các dân tộc có dân số ít còn khá mờ nhạt và thiếu thông tin, mà chủ yếu là tập trung vào các dân tộc có dân số đông như Tày, Thái, Chăm, Khơ-me, Hoa...

Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng tổng hợp về vấn đề vốn xã hội của các cộng

đồng người DTTS ở Việt Nam thông qua việc tìm hiểu các thành tố của nó bao gồm mạng lưới quan hệ xã hội, tập hợp chuẩn mực, giá trị, mong đợi và lòng tin. Bài viết này cũng sẽ cố gắng làm rõ những biến đổi về vốn xã hội của các cộng đồng DTTS trong bối cảnh hiện nay và phân tích sự khác biệt về vốn xã hội giữa các cộng đồng DTTS và tìm hiểu nguyên nhân của những khác biệt này.

1. Các thành tố chính của vốn xã hội của cộng đồng các dân tộc thiểu số

1.1. Mạng lưới quan hệ xã hội

1.1.1. Những mạng lưới quan hệ xã hội phổ biến

Từ những nghiên cứu về dân tộc học, nhân học ở Việt Nam, có thể thấy vai trò nổi bật của các mạng lưới quan hệ gia đình, dòng họ và quan hệ làng (hay các đơn vị tương đương) như là ba mạng lưới phổ biến và rất quan trọng đối với người DTTS ở Việt Nam.

Quan hệ gia đình của các dân tộc chủ yếu được phân tích trên phương diện quan hệ vợ - chồng, cha mẹ - con cái. Nhìn chung, mối quan hệ vợ chồng trong một gia đình gắn kết chặt về tình cảm, có sự hòa thuận,

¹ Về khái niệm vốn xã hội và các nghiên cứu về vốn xã hội ở Việt Nam, có thể tham khảo Nguyễn Tuấn Anh (2011), “Vốn xã hội và mấy vấn đề đặt ra trong nghiên cứu vốn xã hội ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 3, tr. 9-17.

tôn trọng lẫn nhau; cha mẹ rất yêu thương và chăm sóc con cái. Kết quả điều tra định lượng với nhiều dân tộc trên diện rộng cũng góp phần củng cố những nhận định trên [Trần Văn Bình (Chủ biên), 2006, tr. 142-144].

Sự khác biệt lớn nhất trong đặc điểm quan hệ gia đình giữa các dân tộc phụ thuộc vào hình thức tổ chức xã hội mà cộng đồng dân tộc đó tuân theo. Đối với dân tộc theo phụ quyền, nam giới nắm quyền trong tất cả các hoạt động của gia đình, người phụ nữ thường không có tiếng nói trong gia đình cũng như dòng họ, cộng đồng. Ngược lại, ở các dân tộc theo chế độ mẫu hệ, người phụ nữ nắm quyền đưa ra các quyết định chính trong gia đình cũng như việc giao tế với dòng họ, cộng đồng (Tô Văn Tám, 2010). Tính chất mua bán, trao đổi của hôn nhân ở một số nơi còn tồn tại khá rõ nét (Bùi Thị Bích Lan, 2003). Tương tự như mối quan hệ vợ - chồng, cũng có sự khác biệt trong cách ứng xử đối với con cái ở chế độ mẫu hệ hay phụ hệ [Trần Văn Bình (Chủ biên), 2006, tr. 286].

Các mối quan hệ trong gia đình có vai trò quan trọng để thực hiện các chức năng của gia đình. Đối với các DTTS ở Việt Nam, gia đình cũng được coi là hạt nhân của cộng đồng với các chức năng quan trọng như chức năng kinh tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục (Lê Thanh, 2005). Bên cạnh đó, xu thế hạt nhân hóa gia đình giờ đây cũng đang lan rộng trong nhiều cộng đồng DTTS, dẫn tới sự biến đổi về quy mô và chức năng của gia đình. Có thể thấy trường hợp này xuất hiện ở nhiều dân tộc, ví dụ như Chơ-ơ và Hà Nhì (Lâm Nhân, 2007, tr. 31; Nguyễn Ngọc Thanh, 2007, tr. 22).

Bên cạnh gia đình, mạng lưới dòng họ cũng có vai trò quan trọng đối với nhiều

cộng đồng DTTS ở Việt Nam. Quan hệ dòng họ giúp gắn kết các cá nhân cùng huyết thống thông qua các hoạt động như thờ cúng tổ tiên chung, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong lao động, sản xuất và đời sống (Phạm Đăng Hiến, 2010). Tuy nhiên, nếu như trước kia ở một số dân tộc các dòng họ còn có chức năng kinh tế đối với các tiểu gia đình trực thuộc nó thì trong nền kinh tế mới hiện nay dòng họ chỉ có vai trò tâm linh là chủ yếu (Mai Thanh Sơn, 2004; Lê Thanh, 2005).

Trong cộng đồng các DTTS ở Việt Nam, đa số là các dân tộc theo dòng phụ hệ. Một nhóm nhỏ các dân tộc theo truyền thống mẫu hệ; bên cạnh đó, có thể kể đến trường hợp dòng họ tính theo song hệ như ở người Khơ-me Nam Bộ (Nguyễn Khắc Cảnh, 2011, tr. 59), mặc dù vẫn có ý kiến cho rằng cần thận trọng với nhận định rằng thực sự có dòng song hệ ở Việt Nam (Phan Hữu Đạt, 2013). Hiện nay, vẫn còn thiếu những nghiên cứu so sánh sự khác biệt về vị trí, vai trò, quy mô của dòng họ theo các hình thức tổ chức dòng họ này, bởi vậy trong bài viết này chúng tôi chưa thể đi sâu hơn nữa vào vấn đề đã nêu.

Cùng với quan hệ gia đình và dòng họ, quan hệ làng/buôn/bản/ấp hay các đơn vị cư trú tương đương là một thành tố vô cùng quan trọng trong đời sống của người DTTS ở Việt Nam. Làng bản được dựng lên dựa trên yếu tố cộng cư và cộng cảm đã có tác dụng liên kết những người cùng chung sống trong đó một cách vô cùng chặt chẽ. Tổ chức làng bản theo chế độ tự quản và các định chế bắt buộc vẫn còn có những ảnh hưởng nhất định đến đời sống cộng đồng, nhất là đạo đức lối sống (Lê Thanh, 2005, tr. 74). Người

dân các DTTS trong cùng một làng, bản đều có truyền thống tốt đẹp là giúp đỡ lẫn nhau trong các công việc như tang ma, hiếu hi, dựng nhà, hay các hoạt động nông nghiệp cần có sức lao động của nhiều người. Qua đó, tính chất công xã nông thôn được biểu hiện qua tính cộng đồng chặt chẽ và khăng khít ở nhiều tộc người trong hoạt động kinh tế, quan hệ xã hội (Lê Ngọc Thắng, 2010).

Không chỉ giới hạn ở các mối quan hệ xã hội trong nội làng bản, các tộc người thiểu số còn có các mối quan hệ liên làng bản. Họ qua lại thăm hỏi, giúp đỡ lẫn nhau khi khó khăn, chia sẻ với nhau khi buồn, vui... (Lê Ngọc Thắng, 2010). Có thể nói, đây là sự mở rộng mối quan hệ của mạng lưới quan hệ xã hội gia đình, dòng họ, làng bản thông qua quan hệ hôn nhân, họ hàng, hay một làng mới tách khỏi làng cũ (Mai Thanh Sơn, 2004; Phạm Đăng Hiến, 2010).

1.1.2. Các mạng lưới điển hình và mở rộng

Bên cạnh ba hình thức mạng lưới phổ biến trên, các cộng đồng DTTS ở nước ta còn có những loại hình tổ chức xã hội độc đáo riêng biệt, và các mạng lưới có tính chất mở rộng liên tộc người và xuyên biên giới.

Trong nội tộc người, người DTTS ở Việt Nam đã tạo dựng nên những mạng lưới xã hội thông qua việc tham gia các nhóm phi chính thức, các hiệp hội tình nguyện trong cộng đồng. Những nhóm, hiệp hội này có nhiều chức năng như tâm linh, tình cảm, kinh tế, trợ giúp, v.v. Những trường hợp điển hình có thể kể đến như là tục “*lao tông*” của người Tày, tổ chức bang hội của người Hoa, và hội đồng hương của người Chăm Balamôn ở Ninh Thuận.

Tục “*lao tông*” của người Tày được thực hiện trên cơ sở tình cảm của những người bạn đồng niên, tri kỷ. Theo tục lệ, mỗi nam thanh niên trưởng thành phải kết nghĩa anh em hoặc kết nghĩa đồng niên (*lao tông*) với một người bạn. Kết nghĩa “*lao tông*” đã trở thành nhu cầu của mỗi người (nam giới) trong cộng đồng người Tày, có chức năng xây dựng mạng lưới quan hệ xã hội và cố kết tình cảm trong cộng đồng (Ma Ngọc Dung, 2005).

Người Hoa ở Việt Nam lại có một hình thức tổ chức xã hội khá đặc biệt là các bang hội. Vai trò của bang hội xuất hiện trong hoạt động tôn giáo, tâm linh, hoạt động giáo dục hay cả vui chơi giải trí. Các bang hội của người Hoa đã thực hiện rất tốt các chức năng của mình, trong đó hiệu quả và đáng lưu ý nhất là sự trợ giúp trong kinh tế và học tập đối với những người có hoàn cảnh khó khăn, với yếu tố thúc đẩy tính tự lập và yêu cầu những đầu tư, giúp đỡ phải có hiệu quả. Bang cũng có hội quán riêng làm nơi sinh hoạt, qua đó mà tính cộng đồng bền chặt của người Hoa được duy trì [Trần Văn Bình (Chủ biên), 2006].

Cùng với hoạt động bang hội của người Hoa, hội đồng hương của người Chăm Balamôn ở Ninh Thuận cũng tạo nên một mạng lưới xã hội hiệu quả. Theo mô tả của Lý Hành Sơn (2011), về thực chất, đây là mối liên kết giữa những người đàn ông Chăm Balamôn tại nơi ở rẻ, để làm địa điểm giao lưu, trao đổi cho anh em cùng quê. Hơn thế, hội có thể trở thành chỗ dựa cho các thành viên mỗi khi họ có mâu thuẫn với vợ hoặc họ hàng nhà vợ. Nhiều hội đồng hương không chỉ giới hạn ở những trợ giúp tình

cảm, mà còn hướng vào hoạt động trợ giúp làm kinh tế với nhiều hình thức khác nhau.

Tuy nhiên, bên cạnh những hình thức tổ chức xã hội có tính tích cực như trên, cũng xuất hiện một số mạng lưới quan hệ xã hội có tính tiêu cực trong các tộc người thiểu số ở nước ta. Thí dụ, đó là các tổ chức tôn giáo liên quan tới Tin Lành - Đèga, Tin Lành - Vàng Chứ và tổ chức phản động FULRO. Ở một số nơi, đạo Tin Lành đã làm chia rẽ và bất ổn trong những cộng đồng DTTS mà nó thâm nhập. Những đồng bào DTTS theo đạo đã và đang bỏ đi nhiều phong tục, tập quán, lễ hội truyền thống lâu đời của dân tộc mình, thay đổi lối sống và các mối quan hệ trong gia đình, dòng họ và cộng đồng. Chính điều này đã làm nảy sinh mâu thuẫn giữa bộ phận dân cư theo đạo và không theo đạo trong nội bộ buôn làng, thậm chí trong từng dòng họ và gia đình (Nguyễn Văn Minh, 2006).

Ở tầm vĩ mô, có thể thấy, cộng đồng các dân tộc nước ta đã và đang phát triển hai mạng lưới rất quan trọng với những diện mạo mới trong bối cảnh nền kinh tế thị trường hội nhập quốc tế hiện nay. Đó là mối quan hệ nội tộc người mang trong nó yếu tố xuyên quốc gia và mối quan hệ liên tộc người.

Việc cư trú xen cài là cơ sở để phát triển quan hệ bạn bè giữa các dân tộc khác nhau cùng cư trú trong một khu vực. Về cơ bản, nhiều DTTS vốn đã duy trì những mối quan hệ liên tộc người rất đa dạng và thân thiện đối với các dân tộc khác (Lê Ngọc Thắng, 2010). Cư trú xen cài giữa các dân tộc ở Việt Nam ngày càng phổ biến hơn, đặc biệt là từ sau giải phóng miền Nam năm 1975, khi Việt Nam thực hiện chính sách di

dân phục vụ phát triển các khu kinh tế mới và sự bùng nổ của di dân tự do của đồng bào dân tộc miền núi phía Bắc vào các tỉnh phía Nam, đặc biệt là Tây Nguyên diễn ra khá mạnh (Nguyễn Thị Kim Vân, 2010). Một trong những hệ quả của các quá trình này là ngày càng xuất hiện nhiều hơn các cuộc hôn nhân hỗn hợp tộc người (Vũ Tuyết Lan, 2008; Võ Tuấn Tú, 2009). Tuy nhiên, mức độ thân thiết, sâu sắc trong mối quan hệ giữa các tộc người với nhau không giống nhau, cho dù họ cùng cư trú trong một địa vực. Thí dụ, nghiên cứu của Phạm Đăng Hiến (2010) cho thấy người Lô Lô ở xóm Cốc Xá Dưới, xã Hồng Trị, tỉnh Cao Bằng duy trì mối quan hệ hai chiều với người Tày, Nùng, trong khi quan hệ một chiều chỉ có từ phía người Kinh và hầu như không có quan hệ giữa người Lô Lô ở đây với người Hmông, Dao.

Bên cạnh đó, quá trình mở cửa, hội nhập của Việt Nam với quốc tế và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin trong hơn hai thập kỷ nay cũng dẫn tới sự biến đổi mạnh mẽ của các mối quan hệ tộc người xuyên biên giới, với những tác động mạnh mẽ về cả mặt tình cảm và kinh tế (Phạm Đăng Hiến, 2010). Do đó, mạng lưới xã hội của một cộng đồng người DTTS không chỉ giới hạn trong mối quan hệ nội tộc người mà còn kết nối với các dân tộc khác trong nước, thậm chí cả với những người đồng tộc/khác tộc xuyên biên giới.

Qua các hình thức mạng lưới được trình bày ở trên, có thể thấy, mạng lưới quan hệ xã hội của các cộng đồng người DTTS nước ta khá bền chặt (gia đình, dòng họ, làng) và phong phú (các hình thức mạng lưới nội tộc người khác, liên làng bản, liên tộc

người, xuyên biên giới). Những mạng lưới này thực hiện các chức năng tích cực đối với cộng đồng người DTTS, nhưng bên cạnh đó cũng tồn tại những mạng lưới mang tính chất phản chức năng.

1.2. Các giá trị, chuẩn mực và mong đợi

Cùng với mạng lưới quan hệ xã hội, các chuẩn mực, giá trị và mong đợi cũng là một thành tố quan trọng của vốn xã hội của các cộng đồng người DTTS. Thông qua những chuẩn mực, giá trị và mong đợi này mà những thành viên - mắt xích của mạng lưới được liên kết với nhau cũng như hiểu được mình nên ứng xử như thế nào trong những trường hợp cụ thể trong cuộc sống hàng ngày (Trần Hữu Quang, 2006, tr. 77). Ví dụ như trong cộng đồng người Hoa, các giá trị “đanh”, “cái đức”, và “tín” giúp duy trì và củng cố các mạng lưới quan hệ xã hội để giúp đỡ nhau cũng như phát triển các hoạt động kinh tế để trở thành một dân tộc có kinh tế phát triển mạnh nhất trong cộng đồng các DTTS ở Việt Nam (Ngô Thị Chính và các cộng sự, 2002).

Những chuẩn mực, giá trị, mong đợi trong các cộng đồng người DTTS thường là bất thành văn, nhưng chúng được các thành viên trong cộng đồng hiểu và thực hiện một cách tự nguyện bởi vì họ hiểu rằng tuân thủ theo những giá trị chuẩn mực này sẽ giúp họ có được “quyền lợi” là sự giúp đỡ từ cộng đồng những khi cần tới, đồng thời những người không tuân thủ cũng nhận được những “hình phạt” nhất định. Đây chính là những quy tắc liên quan đến sự “có đi có lại” hay tính đối xứng của các quan hệ giúp đỡ trong vốn xã hội của cá nhân.

Bên cạnh đó, một bộ phận các chuẩn mực, giá trị và mong đợi được thể hiện trong những quy ước, tập quán pháp của các cộng đồng. Ở một phạm vi nhất định, luật tục cũng có vai trò như pháp luật, đó là điều chỉnh các quan hệ xã hội, duy trì ổn định trật tự xã hội của cộng đồng và đảm bảo cho cộng đồng phát triển (Nguyễn Thị Việt Hương, 2008). Nội dung luật tục của các dân tộc rất phong phú, thể hiện tính nhân văn, tinh thần đoàn kết cộng đồng cao, bao gồm các quy định về nhiều mặt của đời sống như quan hệ trong gia đình, quan hệ trong cộng đồng làng bản, về sở hữu tài sản, sở hữu đất đai, nguồn nước, giữ gìn sự đoàn kết trong buôn làng, v.v. (Trịnh Thị Thủy, 2009). Cũng chính nhờ luật tục mà các mối quan hệ cộng đồng trong xã hội được ổn định; sự dân chủ, bình đẳng, tôn trọng nhau trở thành chuẩn mực cho xã hội, thậm chí có nơi nó còn củng cố cho cả hệ thống tổ chức quan phương (Trần Thị Mai An, 2001, tr. 54).

1.3. Lòng tin

Khác với hai thành tố mạng lưới quan hệ xã hội và chuẩn mực (luật tục) vốn được mô tả và phân tích khá nhiều, thành tố lòng tin được đề cập đến khá sơ sài trong các nghiên cứu về người DTTS ở Việt Nam. Vốn xã hội được xây dựng trên cơ sở các cá nhân cùng chia sẻ những chuẩn mực, quy tắc để tạo ra sự tin cậy lẫn nhau. Trên cơ sở sự tin cậy này mà các cá nhân quan hệ và hợp tác với nhau để tạo ra các mạng lưới quan hệ xã hội (Nguyễn Duy Thắng, 2007). Sự tin tưởng giúp các công việc được thúc đẩy nhanh hơn, và xã hội/cộng đồng được quản lý một cách hiệu quả hơn (Trần Hữu Quang, 2009).

Nhìn chung, lòng tin trong cộng đồng ở khu vực nông thôn nước ta, trong đó có các cộng đồng DTTS là khá cao. Thí dụ, khi quan sát nơi cư trú của nhiều vùng cư dân nông thôn có thể thấy việc phân định ranh giới giữa các gia đình được làm bằng những hàng rào đơn giản như cây tre hoặc hàng cây, có tính mở. Điều này khác hẳn với khu vực đô thị các gia đình phân định ranh giới là những bức tường cao, khép kín, và thậm chí được trang bị các thiết bị an ninh hiện đại. Trong các giao kèo vay nợ, mua bán, chuyển nhượng chủ yếu là bằng miệng chứ ít khi sử dụng các văn bản giao dịch có tính chất pháp lý (Nguyễn Thị Ánh Tuyết, 2012, tr. 34).

Nhờ có lòng tin mà người dân trong các cộng đồng người DTTS đã hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động đổi công trong lao động sản xuất hay giúp đỡ nhau khi đám cưới, làm nhà... Ví dụ, người Chăm ở thôn Hữu Đức, Ninh Thuận khi đi làm ăn xa đã thể hiện rất rõ sự tin cậy lẫn nhau trong cộng đồng. Hầu hết những người ở đây đi làm ăn xa đều gắn bó với hệ thống mạng lưới quan hệ xã hội của họ như thân tộc, bạn bè, hàng xóm. Các mạng lưới quan hệ xã hội này đóng vai trò an sinh xã hội như kiếm tìm công việc, cung cấp thông tin, hỗ trợ về tinh thần, giúp đỡ nhau những lúc khó khăn cho những người đi làm ăn xa tại nơi cư trú mới. Chính nhờ lòng tin với những người trong mạng lưới quan hệ xã hội, họ thường đi buôn bán cùng nhau, không cát cứ, giấu giếm thị trường và khuyến khích những người cùng thôn muốn theo nghề (Đoàn Việt, 2009, tr. 29). Như vậy, lòng tin đó đã giúp cho đồng bào DTTS giảm các chi phí

giao dịch (transaction cost) do được sự đảm bảo bởi chính lòng tin.

2. Biến đổi về vốn xã hội của các cộng đồng dân tộc thiểu số

Các thành tố của vốn xã hội của các cộng đồng DTTS ở Việt Nam không bất biến mà có sự biến đổi qua thời gian, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế, giao lưu và tiếp biến văn hóa đang diễn ra mạnh mẽ.

Trước hết là những biến đổi về mạng lưới. Có thể thấy, các mạng lưới của cộng đồng người DTTS Việt Nam đang biến đổi theo chiều hướng mở rộng quy mô. Bên cạnh mạng lưới quan hệ dòng họ truyền thống, đã xuất hiện thêm những mạng lưới quan hệ liên tộc người, và thậm chí mạng lưới quan hệ tộc người xuyên quốc gia. Xu thế này cũng đã làm biến đổi những chuẩn mực, giá trị trong cộng đồng. Thí dụ, nghiên cứu của Bùi Thị Bích Lan (2003) đã cho thấy những thay đổi trong phương thức cư trú sau kết hôn của người Cơ ho. Do ảnh hưởng của sự tiếp biến văn hóa với người Kinh, có sự biến đổi nhất định trong mô thức cư trú sau hôn nhân theo hướng chuyển từ cư trú bên vợ sang cư trú bên chồng. Sự chuyển đổi này có khả năng kéo theo những thay đổi trong việc xây dựng mạng lưới quan hệ gia đình và bạn bè. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có các nghiên cứu so sánh về sự biến đổi trong mạng lưới quan hệ đối với những đối tượng đã có sự tiếp biến văn hóa này.

Những biến đổi về chuẩn mực, giá trị không chỉ xuất hiện cùng với sự biến đổi mạng lưới quan hệ xã hội mà còn do những tác động trực tiếp của môi trường bên ngoài. Một ví dụ rõ nét là những biến đổi về các chuẩn mực, giá trị liên quan đến vai trò giới

do sự phổ biến, tuyên truyền bình đẳng giới và sự phát triển của các hoạt động nghề nghiệp phi nông nghiệp đã tạo cơ hội cho người phụ nữ và nam giới vượt ra khỏi khuôn mẫu phân công lao động truyền thống để thay đổi vị trí, vai trò của họ trong gia đình (Đoàn Việt, 2009). Với những tác động của hội nhập, các thực hành trong cộng đồng cũng có sự biến đổi cho phù hợp với bối cảnh mới, như sự thu hẹp về quy mô người tham gia vào đám cưới của người Dao Thanh Phán (Trần Văn Hà, Lê Minh Anh, 2007) hay sự mở rộng sự tham gia của cộng đồng trong đám ma người Mạ ở Lộc Sơn (Lý Hành Sơn, 2004).

Như vậy, có thể thấy, các thành tố vốn xã hội của các cộng đồng DTTS ở Việt Nam không phải là bất biến. Cùng với sự giao lưu văn hóa, phát triển kinh tế, mạng lưới quan hệ xã hội và những chuẩn mực, giá trị trong cộng đồng đã có sự biến đổi để thích ứng theo. Đa số những biến đổi này là tốt, tuy nhiên cũng có những biến đổi theo chiều hướng tiêu cực như sẽ được bàn tới trong phần tiếp theo của bài viết.

3. Khác biệt về vốn xã hội của các cộng đồng dân tộc thiểu số

Trong phần ba của bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày những điểm tổng kết về sự khác biệt về vốn xã hội giữa các cộng đồng người DTTS ở Việt Nam.

3.1. Khác biệt về mạng lưới quan hệ xã hội

Qua những phân tích trên đây, có thể thấy mạng lưới quan hệ xã hội của các cộng đồng dân tộc có những khác biệt trong mạng lưới nội tộc người cũng như mạng lưới liên tộc người, thậm chí liên quốc gia. Khác biệt

thứ nhất về mạng lưới nội tộc người phụ thuộc vào hình thái tổ chức xã hội: chế độ mẫu hệ hay chế độ phụ hệ. Theo đó, tùy theo chế độ mẫu hệ hay phụ hệ, những vị trí quan trọng trong mạng lưới quan hệ cộng đồng sẽ do phụ nữ hay nam giới nắm giữ một cách tương ứng.

Khác biệt thứ hai là khác biệt về quy mô mạng lưới nội tộc người của cộng đồng các DTTS. Lô gíc mà nói, những dân tộc có quy mô dân số lớn hơn thì mạng lưới nội tộc người của họ cũng thường rộng và mạnh hơn.

Khác biệt thứ ba là có những dân tộc tạo lập được những mạng lưới quan hệ xã hội nội tộc người có tính trợ giúp hiệu quả cho sự phát triển của dân tộc đó như tổ chức bang hội của người Hoa; ở một số dân tộc khác còn chưa xuất hiện được những tổ chức có chức năng như vậy.

Mạng lưới liên tộc người của các cộng đồng DTTS cũng có sự khác nhau. Cùng một dân tộc, nhưng có sự khác biệt trong địa điểm và hình thức cư trú thì mối quan hệ với các tộc người khác cư trú trong cùng địa bàn cũng có sự khác nhau, như trường hợp hai làng người Dao ở Hoàn Bô, Quảng Ninh (Trần Văn Hà, 2006).

Sự khác biệt về mạng lưới quan hệ xã hội liên tộc người của các cộng đồng người DTTS còn được thấy theo vùng miền. Kết quả điều tra khảo sát được tiến hành năm 2002 - 2003 về đời sống văn hóa của một số tộc người thiểu số chủ yếu ở Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ cho thấy có sự tiếp xúc thấp đáng kể của bà con DTTS ở Tây Nguyên với các dân tộc khác [Trần Văn Bính (Chủ biên), 2006].

Mạng lưới quan hệ xã hội xuyên biên giới giữa các cộng đồng cũng có sự khác biệt. Những dân tộc nào có đông đồng tộc ở nước ngoài đương nhiên sẽ có mạng lưới mạnh hơn các dân tộc khác. Đồng thời, mạng lưới này cũng phát triển trong các dân tộc cư trú gần biên giới do sự thuận tiện trong giao thông qua lại. Tuy nhiên, vẫn chưa có nghiên cứu làm rõ ảnh hưởng của những khác biệt này đến vốn xã hội của các cộng đồng khác nhau.

Như vậy, tiếp cận dưới góc độ vốn xã hội, có thể thấy giữa các cộng đồng DTTS Việt Nam có sự khác biệt nhau về loại vốn xã hội mà họ sở hữu. Có dân tộc chủ yếu sở hữu vốn xã hội co cụm bên trong, cũng có những dân tộc có nguồn vốn xã hội vươn ra bên ngoài khá cao. Vốn xã hội co cụm bên trong có tác dụng gắn kết và tạo ra sự hài hòa ổn định bên trong cộng đồng, tuy nhiên nó cũng có thể khiến cộng đồng trì trệ trong quá trình tiếp xúc với môi trường bên ngoài (Nguyễn Tuấn Anh, 2011). Sự phát triển vốn xã hội vươn ra bên ngoài giúp làm giảm đi những phản chức năng mà vốn xã hội co cụm bên trong gây ra, tạo điều kiện cho các dân tộc hội nhập quốc gia và quốc tế, bởi vậy việc cân bằng giữa hai loại vốn này là một hướng tiếp cận rất quan trọng để thực hiện phát triển bền vững đối với các cộng đồng DTTS ở nước ta.

3.2. Khác biệt về chuẩn mực, giá trị

Các nghiên cứu so sánh những khác biệt về chuẩn mực, giá trị giữa các cộng đồng người DTTS khác nhau dưới góc độ vốn xã hội đến nay vẫn còn khá ít. Mặc dù vậy, có thể nhận thấy một khác biệt có tầm quan trọng lớn giữa các cộng đồng về chuẩn

mực, giá trị được phản ánh rõ nét trong mức độ tồn tại và tuân thủ luật tục trong thời điểm hiện tại, hay là sự kết hợp giữa hệ thống quản lý phi quan phương và hệ thống quản lý quan phương trong quản lý cộng đồng. Ở một số cộng đồng việc kết hợp này là rất tốt, do đó đạt được hiệu quả tạo ổn định xã hội, thí dụ như nhóm cả sư của người Chăm Balamôn (Lý Hành Sơn, 2011).

Tuy nhiên, ở một số nơi, do sự áp đặt chủ quan của hệ thống chính quyền, cho nên tính hợp lý và hiệu quả của bộ máy tự quản trong cộng đồng các DTTS đã không được phát huy. Điều này gây ảnh hưởng lớn tới tính cố kết cộng đồng, tạo ra sự thiếu an toàn cho các thành viên trong cộng đồng do họ không còn được những thiết chế cũ của buôn làng bảo vệ. Hệ quả là việc quản lý cộng đồng trở nên lỏng lẻo hơn. Nhiều thành viên của cộng đồng vượt ra khỏi sự kiểm soát của các quy ước, tập quán truyền thống, nhưng sự không chọn lọc khi tiếp xúc với nền văn hóa khác khiến họ dần mất đi bản sắc của mình; thậm chí các hành vi của cá nhân còn có thể vượt ra khỏi phạm vi chuẩn mực, gây ra những bất ổn về an ninh, chính trị hay gây hủy hoại môi trường sống (Đậu Tuấn Nam, 2010).

Như vậy, có thể thấy, nếu trong các cộng đồng DTTS, những chuẩn mực, giá trị, luật tục truyền thống bị suy giảm, tính ổn định bên trong cộng đồng cũng bị suy giảm theo. Chính vì vậy, đúng theo quan điểm của Nguyễn Thị Việt Hương (2008), khi các cộng đồng người DTTS còn chưa quen với pháp luật và pháp luật chưa được cụ thể hóa để phù hợp với đời sống, văn hóa của những cộng đồng này, việc duy trì những chuẩn mực, giá trị, luật tục trong cộng đồng có vai

trò rất quan trọng trong việc thay thế và trợ giúp cho pháp luật.

3.3. Khác biệt về lòng tin

Không phải cộng đồng người DTTS nào ở Việt Nam cũng có lòng tin xã hội giữa các cá nhân như nhau. Có cộng đồng có mức lòng tin cao, cũng có cộng đồng có mức lòng tin thấp. Một thí dụ khá rõ nét về một cộng đồng có lòng tin thấp đã được nghiên cứu là cộng đồng người Tày thuộc bản Tát, Đà Bắc, Hòa Bình. Theo Terry Rambo và Trần Đức Viên (2008), các hộ không có quan hệ họ hàng trong bản Tát ít khi thân thiết nhau và hiếm có sự hợp tác tự nguyện nào giữa họ. Thành viên cộng đồng không mấy tin tưởng vào nhau. Các tổ chức đoàn thể ở phạm vi cộng đồng mới chỉ ở giai đoạn đầu hoạt động hoặc hoàn toàn bị lãng quên.

Dưới góc độ vốn xã hội, có thể thấy mức lòng tin thấp của người Tày ở bản Tát là do thiếu đi những chuẩn mực, giá trị, mong đợi chung của cộng đồng. Như các nhà nghiên cứu ở trên giải thích, bản Tát không có cơ chế tự trị của riêng họ nên cũng không có điều kiện để xây dựng nên những chuẩn mực, giá trị riêng. Đồng thời, việc không có những hoạt động chung của cộng đồng cũng khiến cá nhân không có lòng tin lẫn nhau. Tất cả các yếu tố này đã dẫn đến sự thiếu lòng tin trong cộng đồng người Tày ở bản Tát.

Suy rộng hơn ta có thể thấy những yếu tố gây ra sự suy giảm lòng tin trong cộng đồng hay giữa các cộng đồng người DTTS ở Việt Nam. Đặc biệt là trong các cộng đồng mà người DTTS phải di dời trên diện rộng để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội. Việc di dời này sẽ khiến cho các cộng

đồng dân tộc bị phân tán, phải định cư ở những nơi không còn mạng lưới quan hệ xã hội quen thuộc của mình, không còn những giá trị, chuẩn mực quen thuộc, thiếu thời gian tương tác và thực hiện những hoạt động chung với những cộng đồng xung quanh, v.v. Sự di dân tự do của các nhóm cư dân thuộc các dân tộc khác di cư vào vùng Tây Nguyên cũng gây ra các tác động tương tự với các dân tộc đã cư trú lâu đời tại đó. Quá trình này có thể làm tăng tính co cụm, sự “phòng vệ” của các dân tộc bản địa trước xu thế mà họ cảm thấy như là một “nguy cơ” (Tô Văn Tám, 2010). Chính những điều này đã dẫn tới sự thiếu hụt lòng tin của các cộng đồng người DTTS. Đây là vấn đề mới, quan trọng, nhưng các nghiên cứu xung quanh vấn đề này ở Việt Nam hiện mới chỉ ở bước đầu khai phá.

3.4. Khác biệt về vốn xã hội

Xét trên tổng thể thì sự khác biệt về vốn xã hội giữa các cộng đồng người DTTS ở Việt Nam còn được tìm thấy giữa các vùng miền khác nhau. Thí dụ, trên khía cạnh sự tham gia các hoạt động xã hội, kết quả điều tra khảo sát năm 2002 và 2003 về đời sống văn hóa ở một số DTTS chủ yếu ở Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ cho thấy tính tích cực xã hội của các tộc người thiểu số ở Tây Bắc và Tây Nam Bộ đã khá cao, nhưng ở Tây Nguyên, tỷ lệ này còn ở mức thấp [Trần Văn Bính (Chủ biên), 2006].

Sự khác biệt giữa các vùng miền này là do đâu? Ở đây, chúng tôi vận dụng cách nhìn của Bourdieu về vốn xã hội, đặt vốn xã hội trong bối cảnh chung với vốn văn hóa, vốn kinh tế và vốn con người để tìm ra nguyên nhân của vấn đề. Theo Bourdieu

(1986), bốn loại vốn này có thể chuyển hóa lẫn nhau, bởi vậy mức vốn thấp ở một loại hình có thể ảnh hưởng đến ba loại vốn còn lại và ngược lại. Theo cách tiếp cận này, có thể thấy rằng khu vực Tây Nguyên kém ưu thế về nguồn vốn con người so với hai vùng Tây Bắc và Tây Nam Bộ do sự hạn chế trong việc hiểu và sử dụng tiếng phổ thông của các cộng đồng DTTS tại đây [Trần Văn Bính (Chủ biên), 2006]. Bên cạnh đó, việc sống xen cư của đồng bào Tây Nguyên với các dân tộc từ nơi khác đến, đặc biệt là người Kinh, là hiện tượng còn tương đối mới mẻ nếu so sánh với khu vực Tây Bắc và Tây Nam Bộ, dẫn tới vốn văn hóa yếu hơn của các tộc người cư trú trong khu vực. Từ góc độ kinh tế, Tây Nguyên là một trong những khu vực có tỷ lệ nghèo cao. Sự kết hợp các yếu tố này đã tạo ra sự khác biệt về nguồn vốn xã hội của các cộng đồng người ở khu vực Tây Bắc và Tây Nam Bộ so với cộng đồng người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

Kết luận

Có thể thấy, cộng đồng các DTTS ở Việt Nam có mạng lưới các quan hệ xã hội khá rộng và đa dạng. Các quan hệ gia đình, dòng họ, cộng đồng làng về cơ bản vẫn khá gắn kết. Mạng lưới quan hệ xã hội nội cộng đồng còn được biểu hiện dưới nhiều hình thức độc đáo khác như tục “*lao tổng*” của người Tày hay bang hội của người Hoa. Mạng lưới này còn mở rộng giữa các tộc người, liên làng bản, hay thậm chí xuyên biên giới.

Nhìn chung, các chuẩn mực, giá trị và lòng tin trong cộng đồng đã giúp người DTTS huy động các nguồn lực kinh tế, nhân lực, cung cấp thông tin và trợ giúp trong khó

khăn cho các thành viên trong cộng đồng. Chúng giúp nâng cao vốn xã hội co cụm, duy trì sự ổn định hài hòa trong cộng đồng. Tuy nhiên, ở một số nơi khi vốn xã hội co cụm được đề cao thì vốn xã hội vươn ra ngoài không được đầu tư phát triển tương ứng, tạo ra phản chức năng khiến các cộng đồng người DTTS hạn chế việc mở rộng quan hệ xã hội và gây khó khăn trong việc chuyển hóa lẫn nhau giữa các loại vốn. Ở một vài cộng đồng có tình trạng các chuẩn mực, giá trị, luật tục truyền thống không còn được coi trọng, trong khi pháp luật chưa thâm nhập được vào đời sống cộng đồng. Điều này gây ra những “đứt gãy” về văn hóa, xã hội và chính trị.

Các thành tố và mức vốn xã hội của các cộng đồng DTTS ở Việt Nam đang liên tục biến đổi, chủ yếu theo xu hướng mở rộng mạng lưới quan hệ xã hội, mềm dẻo hơn của các chuẩn mực, giá trị và lòng tin được áp dụng một cách xã hội và ít tính cá nhân hơn, trong khi các luật tục dần được thay thế bằng luật pháp.

Các cộng đồng DTTS khác nhau sở hữu nguồn vốn xã hội khác nhau. Sự khác nhau đó có thể do các thành tố cấu thành vốn xã hội như mạng lưới quan hệ xã hội khác nhau, hệ chuẩn mực giá trị khác nhau hay lòng tin cộng đồng khác nhau. Chênh lệch về vốn xã hội cũng có thể do sự khác biệt từ những loại vốn khác như vốn con người, vốn văn hóa, vốn kinh tế chuyển hóa mà thành. Do vậy, nếu thiếu sự đầu tư toàn diện, vốn xã hội của các cộng đồng người DTTS cũng sẽ nghèo đi.

Như vậy, vốn xã hội là một khái niệm hữu ích khi tiếp cận nguồn lực phát triển của

những cộng đồng yếu thế, trong đó có một bộ phận không nhỏ các cộng đồng các DTTS ở nước ta. Một câu hỏi được đặt ra hiện nay là làm sao để phát triển và phát huy được tính năng động và hiệu quả của vốn xã hội trong các cộng đồng người DTTS và hạn chế những tác động tiêu cực mà chúng có thể gây ra cho các cộng đồng này cũng như cả cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam trong sự đổi mới liên tục của xã hội hiện nay? Để trả lời câu hỏi đó chúng ta cần tiếp tục có thêm những nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị Mai An (2001), “Thiết chế xã hội truyền thống của các dân tộc thiểu số ở miền núi tỉnh Bình Định và vai trò của nó trong quản lý nông thôn hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 52-55.
2. Nguyễn Tuấn Anh (2011), “Vốn xã hội và mấy vấn đề đặt ra trong nghiên cứu vốn xã hội ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 3, tr. 9-17.
3. Trần Văn Bính (Chủ biên) (2006), *Đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
4. Bourdieu, Pierre (1986), “The Forms of Capital”, trong: *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education*, J. Richardson (Chủ biên), Greenwood Press.
5. Nguyễn Khắc Cảnh (2011), “Phương pháp nghiên cứu hệ thống thân tộc và đặc điểm thân tộc của người Khơ-me Nam Bộ”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1, tr. 53-59.
6. Ngô Thị Chính, Phạm Đăng Hiến, Tạ Long (2002), *Tây Nam Bộ: Vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc*, Viện Dân tộc học.
7. Phan Hữu Dật (2013), *Lại bàn về chế độ song hệ ở các dân tộc nước ta*, trên trang <http://phanhuudat.blogspot.com/2013/03/lai-ban-ve-che-o-song-he-o-cac-dan-toc.html> (truy cập ngày 25/8/2013).
8. Ma Ngọc Dung (2005), “Ứng xử xã hội trong ăn uống của người Tày”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 40-45.
9. Trần Văn Hà (2006), “Biến đổi các nghi lễ truyền thống tại hai làng người Dao ở tỉnh Quảng Ninh (1994-2004)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 12-19.
10. Trần Văn Hà, Lê Minh Anh (2007), “Biến đổi tập quán ăn uống của người Dao Thanh Phán ở xã Tân Dân, huyện Hoàn Bò, tỉnh Quảng Ninh”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 43-52.
11. Phạm Đăng Hiến (2010), “Người Lô Lô trong môi trường kinh tế - xã hội vùng biên giới Việt - Trung”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1, tr. 5-13.
12. Nguyễn Thị Việt Hương (2008), “Giá trị của luật tục từ góc nhìn pháp lý”, *Báo cáo Hội thảo Việt Nam học lần III*, trên trang http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/c/document_library/get_file?uuid=73e2de46-13d1-4656-a18b-7a668f1a730f&groupId=13025 (truy cập ngày 25/7/2013).
13. Bùi Thị Bích Lan (2003), “Truyền thống và biến đổi trong hôn nhân của người Srê ở xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 48-55.
14. Vũ Tuyết Lan (2008), “Một số biến đổi trong hôn nhân của người Dao Quần Chẹt ở xóm Mạ, xã Tu Lý, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 26-34.

15. Nguyễn Văn Minh (2006), “Một số vấn đề về đạo Tinh Lành của người dân tộc thiểu số tại chỗ Tây Nguyên hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 52-62.
16. Đậu Tuấn Nam (2010), “Bước đầu nhận diện những yếu tố văn hóa - xã hội chủ yếu tác động đến sự ổn định, phát triển ở Tây Nguyên”, trong: *Một số vấn đề về văn hóa - xã hội các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện nay*, Dương Thị Hường, Đỗ Đình Hằng, Đậu Tuấn Nam (Đồng chủ biên), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 193-205.
17. Lâm Nhân (2007), “Tập quán cư trú và nhà ở cổ truyền của người Chơ-ro ở Đồng Nai”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 29-37.
18. Oxfam (2013a), *Mô hình giảm nghèo tại một số cộng đồng dân tộc thiểu số điển hình ở Việt Nam. Nghiên cứu trường hợp tại Hà Giang, Nghệ An và Đắk Nông*.
19. Oxfam (2013b), *Vai trò của thiết chế thôn bản trong giảm nghèo tại một số cộng đồng dân tộc thiểu số điển hình ở Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp tại Điện Biên, Quảng Trị, Đắk Lắk và Trà Vinh*.
20. Trần Hữu Quang (2006), “Tìm hiểu khái niệm vốn xã hội”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, Số 7, tr. 74-81.
21. Trần Hữu Quang (2009), *Lòng tin trong xã hội và vốn xã hội*, trên trang <http://www.vanhoahoc.vn/nghien-cuu/van-hoa-hoc-ung-dung/van-hoa-quan-tri/1476-tran-huu-quang-long-tin-trong-xa-hoi-va-von-xa-hoi.html> (truy cập ngày 29/8/2013).
22. Rambo, A. Terry và Trần Đức Viên (2008), “Chương 11: Tổ chức xã hội và quản lý tài nguyên thiên nhiên tại bản Tát”, trong: *Canh tác nương rẫy: Tổng hợp một góc nhìn*, Trần Đức Viên, A. Terry Rambo, Nguyễn Thanh Lâm (2008), Nxb Nông nghiệp, tr. 148-164.
23. Lý Hành Sơn (2004), “Tập quán tang ma của người Mạ ở xã Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 36-45.
24. Lý Hành Sơn (2011), “Thiết chế xã hội phi quan phương ở người Chăm hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 3-12.
25. Mai Thanh Sơn (2004), “Người H’Mông với việc gìn giữ những giá trị văn hóa truyền thống”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 43-49.
26. Tô Văn Tám (2010), “Nhận diện những biến đổi của xã hội truyền thống các dân tộc thiểu số ở Kon Tum hiện nay”, trong: *Một số vấn đề về văn hóa - xã hội các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện nay*, Dương Thị Hường, Đỗ Đình Hằng, Đậu Tuấn Nam (Đồng chủ biên), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 227-239.
27. Lê Thanh (2005), “Văn hóa truyền thống dân tộc Pà Thẻn”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 73-74.
28. Nguyễn Ngọc Thanh (2007), “Một số đặc điểm về thiết chế làng bản của người Hà Nhi ở miền núi phía Bắc Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 15-26.
29. Nguyễn Duy Thắng (2007), “Sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của nông dân ven đô Hà Nội dưới tác động của

đô thị hóa”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 4, tr. 37-47.

30. Lê Ngọc Thắng (2010), “Các dân tộc Tây Nguyên đoàn kết và phát triển”, trong: *Một số vấn đề về văn hóa - xã hội các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện nay*, Dương Thị Hương, Đỗ Đình Hằng, Đậu Tuấn Nam (Đồng chủ biên), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 168-192.

31. The World Bank (2009), *Country Social Analysis: Ethnicity and Development in Vietnam - Summary Report*.

32. Trịnh Thị Thủy (2009), Luật tục trong đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số: Những giá trị cần bảo tồn, phát huy; những hủ tục cần loại bỏ, trên trang <http://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2010/08/24/lu%E1%BA%AD%E1%BB%A5c-trong-d%E1%BB%9Di-s%E1%BB%91ng-%E1%BB%93ng-bo-cc-dn-t%E1%BB%99c-thi%E1%BB%83u-s%E1%BB%91-nh%E1%BB%AFng-gi-t%E1%BB%8B-c%E1%BA%A7n-b%E1%BA%A3o-t/> (truy cập ngày 25/7/2013).

33. Võ Tấn Tú (2009), “Hôn nhân truyền thống của người Chu-ru (Nghiên cứu trường hợp ở huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 61-74.

34. Nguyễn Thị Ánh Tuyết (2012), “Vốn xã hội trong quản lý và phát triển nông thôn nước ta hiện nay”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 2, tr. 33-40.

35. Nguyễn Thị Kim Vân (2010), “Vài nét về chuyển biến trong văn hóa cổ truyền của các dân tộc tại chỗ ở Gia Lai”, trong: *Một số vấn đề về văn hóa - xã hội các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên hiện nay*, Dương Thị Hương, Đỗ Đình Hằng, Đậu Tuấn Nam (Đồng chủ biên), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 240-262.

36. Đoàn Việt (2009), “Đi làm ăn xa của người Chăm ở thôn Hữu Đức, xã Phước Đức, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 23-34.



Hỗ trợ làm nhà ở của người Hmông ở huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An

Ảnh: Khổng Kim Anh